## ỦY BAN NHÂN DÂN

**TỈNH NINH THUẬN**

## Phụ lục 1:

## DANH MỤC CÁC NỘI DUNG LĨNH VỰC PHI CÔNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2023-2025

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận)*

| **STT** | **Hoạt động** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Cơ quan chủ trì** | **Cơ quan**  **phối hợp** | **Thời gian** | **Ưu tiên** | **Khái toán kinh phí**  **(triệu đồng)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Trung**  **ương** | **Địa**  **phương** |
| **I** | **Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách** | | | | |  |  | **15.000** | **26.240** |
| 1 | Quyết định kiện toàn Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn (PCTT&TKCN) tỉnh | Kiện toàn tổ chức quản lý nhà nước chỉ đạo công tác PCTT &TKCN trên địa bàn tỉnh | Danh sách thành viên và nhiệm vụ Ban Chỉ huy | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố | Hàng năm | ƯT1 |  |  |
| 2 | Quyết định phân công nhiệm vụ thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh | Trách nhiệm của lãnh đạo Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trong công tác PCTT & TKCN | Huy động tối đa nguồn lực của các cơ quan, tổ chức, địa phương để giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố | Hàng năm | ƯT1 |  |  |
| 3\* | Rà soát Quy chế hoạt động của Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh | Tăng cường năng lực, hoạt động hiệu quả. | Tổ chức rà soát, bổ sung quy chế | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố | Hàng năm | ƯT1 |  |  |
| 4 | Điều chỉnh Quyết định hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai | Thực hiện Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ và các quy định liên quan | Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản hoặc một phần chi phí sản xuất ban đầu để khôi phục sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại do ảnh hưởng của các loại hình thiên tai | Sở Tài chính | Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố | 2023-2024 | ƯT1 |  | 20 |
| 5\* | Xây dựng hướng dẫn và triển khai lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào Kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội trung hạn và hằng năm của tỉnh | Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế-xã hội | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố | 2024 | ƯT1 |  | 20 |
| 6\* | Rà soát chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng chống thiên tai. | Đến năm 2025, 95% nhà ở được kiên cố. | Ban hành Nghị quyết hỗ trợ kiên cố hoá nhà ở các hộ gia đình chính sách, hộ nghèo. | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT1 | 15.000 | 25.000 |
| 7\* | Xây dựng Đề án hỗ trợ phát triển hồ chứa, hồ điều tiết phục vụ sản xuất nông nghiệp và điều hoà trên địa bàn tỉnh | Duy trì và phát triển mở rộng hệ thống hồ chứa, hồ điều tiết trong mùa mưa. | Ban hành Quyết định hệ thống hồ chứa, hồ điều tiết phục vụ sản xuất nông nghiệp và điều hoà trên địa bàn tỉnh. | Sở Tài Nguyên và Môi trường | Sở Xây dựng, UBND các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT2 |  | 500 |
| 8\* | Xây dựng và ban hành bộ chỉ số đánh giá công tác phòng chống thiên tai cấp huyện, cấp | Ban hành bộ chỉ số đánh giá công tác phòng chống thiên tai cấp huyện, cấp xã để kiểm tra, giát sát việc thực hiện nhiệm vụ PCTT của các cấp, nâng hạng bộ chỉ số công tác PCTT tỉnh | Quyết định phê duyệt bộ chỉ số đánh giá công tác phòng chống thiên tai cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh. | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND các huyện, thành phố | 2023 | ƯT1 |  | 200 |
| 9\* | Nghiên cứu, đề xuất cơ chế để huy động hàng hóa, quản lý bình ổn thị trường do thiên tai | Ban hành cơ chế huy động nguồn lực trong xã hội khi xảy ra các đợt thiên tai lớn | Quyết định cơ chế huy động các nguồn lực trong tình huống khẩn cấp | Sở Công Thương | UBND các huyện, thành phố | 2024 | ƯT2 |  | 300 |
| 10\* | Xây dựng cơ chế huy động nguồn lực ngoài ngân sách, xã hội hóa trong công tác phòng, chống thiên tai; khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nghiên cứu, đầu tư cho phòng chống thiên tai | Ban hành cơ chế huy động nguồn lực ngoài ngân sách, xã hội hóa trong công tác phòng, chống thiên tai; khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nghiên cứu, đầu tư cho phòng chống thiên tai | Quyết định Ban hành cơ chế huy động nguồn lực ngoài ngân sách, xã hội hóa trong công tác phòng, chống thiên tai; khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nghiên cứu, đầu tư cho phòng chống thiên tai | Sở Tài chính | Bảo hiểm Xã hội tỉnh; các sở, ngành, lực lượng vũ trang, UBND cấp huyện, cấp xã | 2023-2025 | ƯT3 |  | 200 |
| **II** | **Kiện toàn tổ chức, bộ máy và tăng cường năng lực quản lý thiên tai** | | | | |  |  |  | **39.600** |
| 1 | Kiện toàn tổ chức, bộ máy chỉ huy PCTT&TKCN các cấp | Củng cố bộ máy chỉ huy PCTT&TKCN các cấp đảm bảo năng lực hoạt động có hiệu quả | Quyết định kiện toàn Ban chỉ huy PCTT&TKCN các cấp | Ban chỉ huy PCTT & TKCN các cấp | Các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan có các thành viên tham gia Ban chỉ huy | 2021-2025 | ƯT1 |  |  |
| 2 | Rà soát Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT&TKCN các cấp | Tăng cường năng lực Văn phòng TT BCH PCTT &TKCN các cấp | Quyết định về Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng thường trực | Ban chỉ huy PCTT & TKCN các cấp | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2023 | ƯT1 |  |  |
| 3 | Hoàn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc PCTT & TKCN | Đảm bảo liên lạc thông suốt của Ban chỉ huy PCTT & TKCN các cấp | Hoàn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc tại Văn phòng Ban chỉ huy PCTT & TKCN các cấp | Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố | 2023-2024 | ƯT1 |  | 2.000 |
| 4 | Mua sắm trang thiết bị cho lực lượng tìm kiếm, cứu nạn | Đảm bảo tính chuyên nghiệp đáp ứng hoạt động cứu hộ, cứu nạn | Mua sắm các trang thiết bị, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Ban Chỉ huy Quân sự các huyện, thành phố | Sở Tài chính, Phòng Kế hoạch và Tài chính các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan | 2023-2025 | ƯT1 |  | 3.000 |
| 5\* | Mua sắm trang thiết bị, trang thiết bị chuyên dùng, công cụ hỗ trợ cho Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh, các huyện, thành phố | Trang bị công cụ, dụng cụ hỗ trợ Văn phòng thường trực trong trực Ban Chỉ huy và tham mưu ra quyết định | Mua sắm các công cụ, dụng cụ hỗ trợ Văn phòng thường trực | Ban chỉ huy PCTT & TKCN cấp tỉnh, cấp huyện | Sở Tài chính và các cơ quan liên quan | 2023-2025 | ƯT1 |  | 5.100 |
|  | *Cấp tỉnh (1.000/năm x 3 năm)* |  |  |  |  |  |  |  | *3.000* |
|  | *Cấp huyện (7 huyện x 100/năm x 3 năm)* |  |  |  |  |  |  |  | *2.100* |
| 6\* | Tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện, cấp xã | Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ | Tổ chức đào tạo, tập huấn cho đội ngũ cán bộ làm công tác phòng chống thiên tai | Ban chỉ huy PCTT & TKCN cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | Sở Tài chính, Phòng Kế hoạch và Tài chính các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan | 2023-2025 | ƯT2 |  | 2.000 |
| 7\* | Rà soát, kiểm tra việc xây dựng lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã | Xây dựng lực lượng tinh nhuệ, hoạt động hiệu quả | Rà soát, kiểm tra, đánh giá việc xây dựng lực lượng xung kích phòng chống thiên tai tại các xã/phường/thị trấn | Ban chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh | Ban chỉ huy PCTT & TKCN các cấp | 2023-2025 | ƯT1 |  | 500 |
| 8\* | Tổ chức diễn tập PCTT và TKCN các cấp, các ngành, các cơ quan, các đơn vị lực lượng vũ trang (cấp tỉnh 5 năm/1 lần; cấp huyện 3 năm/1 lần; cấp xã 2 năm/lần) | Đảm bảo tính chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu | Nâng cao năng lực của lực lượng nòng cốt và sự phối hợp với các cơ quan liên quan | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Ban Chỉ huy Quân sự các huyện, thành phố | Các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan | 2023-2025 | ƯT2 |  | 13.000 |
|  | *Cấp tỉnh (5 năm/1 lần)* |  |  |  |  |  |  |  | *5.000* |
|  | *Cấp huyện (3 năm/1 lần)* |  |  |  |  |  |  |  | *4.000* |
|  | *Cấp xã (2 năm/lần)* |  |  |  |  |  |  |  | *4.000* |
| 9\* | Đào tạo, nâng cao năng lực quản lý, khai thác công trình thủy lợi | Nâng cao năng lực quản lý, khai thác công trình | Đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác quản lý, vận hành, khai thác công trình thủy lợi | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan | 2023-2025 | ƯT2 |  | 1.000 |
| 10\* | Diễn tập phòng chống, chữa cháy rừng | Nâng cao kỹ năng, năng lực cho lực lượng bảo vệ rừng | Tổ chức diễn tập phòng cháy, chữa cháy rừng | Sở Nông nghiệp và TNT | Các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan | 2023-2025 | ƯT1 |  | 10.000 |
| 11\* | Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và các công cụ phần mềm phục vụ điều hành, hỗ trợ các cấp chính quyền ra quyết định | Nâng cao năng lực điều hành các cấp | Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và các công cụ phần mềm trong quản lý rủi ro thiên tai | Sở Nông nghiệp và TNT | Các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan | 2023-2025 | ƯT2 |  | 3.000 |
| **III** | **Lập, rà soát và thực hiện các kế hoạch, quy hoạch** | | | | |  |  |  | **64.500** |
| 1 | Rà soát, bổ sung quy hoạch sử dụng đất | Quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất gắn với phòng chống thiên tai | - Xác định quy hoạch sử dụng đất của các ngành và tác động của thiên tai trong quá trình sử dụng, phát triển.  - Có các biện pháp phòng chống phù hợp cho các ngành. | Sở Tài nguyên và Môi trường | Các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT1 | Lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của tỉnh. Nguồn vốn: Vốn đầu tư, sự nghiệp kinh tế và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định. | |
| 2\* | Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp các lưu vực sông thuộc tỉnh, hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh. | Giảm thiểu thiệt hại do lũ gây ra | Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp các lưu vực sông, hồ chứa nước | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT2 |  | 2.000 |
| 3\* | Xây dựng các bản đồ phân vùng nguy cơ xảy ra hạn hán, lũ quét, sét, chi tiết đến cấp huyện, cấp xã. Một số địa bàn thường xuyên xảy ra sạt lở đất cần lập bản đồ chi tiết đến cấp thôn với tỉ lệ 1/1000 | Phân vùng, xác định khu vực nguy hiểm, từ đó có các biện pháp phòng chống | Xây dựng các bản đồ phân vùng nguy cơ xảy ra hạn hán, lũ quét, sét | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT1 |  | 3.000 |
| 4\* | Rà soát quy hoạch bố trí dân cư các vùng có nguy cơ thiên tai giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030 | Đảm bảo an toàn cho người dân tại các khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai nguy hiểm | Sắp xếp, bố trí, tái định cư cho người dân tại các khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai | Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn | Các sở, ban , ngành, các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT2 |  | 50.000 |
| 5\* | Kế hoạch phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh | Nâng cao năng lực ứng phó | Kế hoạch phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn | Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn | Các sở, ban , ngành, các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT1 |  | 100 |
| 6\* | Rà soát, cập nhật, kế hoạch Phương án ứng phó lũ lụt theo cấp độ rủi ro thiên tai và cập nhật hàng năm | Nâng cao năng lực ứng phó | Rà soát, cập nhật phương án ứng phó với lũ lụt theo cấp độ rủi ro thiên tai | Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn | Các sở, ban , ngành, các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT2 |  | 100 |
| 7\* | Kế hoạch phòng, chống lũ quét, sạt lở đất theo cấp độ rủi ro thiên tai | Nâng cao năng lực ứng phó | Kế hoạch phòng, chống lũ quét, sạt lở đất theo cấp độ rủi ro thiên tai | Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn | Các sở, ban , ngành, các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT2 |  | 100 |
| 8\* | Kế hoạch phòng, chống bão mạnh, siêu bão theo cấp độ rủi ro thiên tai và cập nhật hàng năm | Nâng cao năng lực ứng phó | Kế hoạch phòng, chống bão mạnh, siêu bão theo cấp độ rủi ro thiên tai | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các sở, ban , ngành, các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT2 |  | 100 |
| 9\* | Kế hoạch phòng, chống sạt lở bờ sông do mưa lũ hoặc dòng chảy, sạt lở bờ biển | Nâng cao năng lực ứng phó | Kế hoạch phòng, chống sạt lở bờ sông | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các sở, ban , ngành, các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT2 |  | 100 |
| 10\* | Biên tập Bản đồ Phương án ứng phó bão mạnh, lũ lớn, lũ quét, sạt lở đất cấp tỉnh; các huyện, thành phố 2023-2025 | Nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành ứng phó | Rà soát, biên tạp bản đồ phục vụ công tác trực ban, chỉ đạo điều hành | Sở Nông Nghiệp và PTNT | Các sở, ban , ngành, các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT1 |  | 1.000 |
|  | *Biên tập Bản đồ cấp tỉnh;* |  |  |  |  |  |  |  | *500* |
|  | *Biên tập Bản đồ 7 huyện, thành phố* |  |  |  |  |  |  |  | *500* |
| 11\* | Rà soát hệ thống hạ tầng thoát nước, quy hoạch hệ thống thoát nước đồng bộ, đảm bảo tiêu thoát mưa lớn theo kịch bản biến đổi khí hậu. | Nâng cao năng lực ứng phó ngập úng | Rà soát hệ thống hạ tầng thoát nước, quy hoạch hệ thống thoát nước đồng bộ, đảm bảo tiêu thoát mưa lớn theo kịch bản biến đổi khí hậu. | Sở Xây dựng | Các sở, ban , ngành, các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT2 |  | 500 |
| 12\* | Xây dựng bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định ứng phó với tình huống xả lũ khẩn cấp, lũ cực lớn, lũ do vỡ đập và đánh giá định lượng tác động cho các hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh | Hỗ trợ công tác điều hành, ứng phó | Xây dựng bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định ứng phó với tình huống xả lũ khẩn cấp, lũ cực lớn, lũ do vỡ đập | Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn | Các sở, ban , ngành, các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT1 |  | 500 |
| 13\* | Lập bản đồ ngập lụt và phương án ứng phó tình huống khẩn cấp các hồ chứa thủy lợi | Xác định vùng ngập, độ sâu ngập, từ đó đề ra các biện pháp ứng phó phù hợp | Lập bản đồ ngập lụt và phương án ứng phó tình huống khẩn cấp các hồ chứa thủy lợi | Sở Nông Nghiệp và PTNT | Các sở, ban , ngành, các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT1 |  | 7.000 |
| **IV** | **Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, giám sát thiên tai cấp tỉnh** | | | | |  |  |  | **33.800** |
| 1\* | Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên dùng phục vụ công tác chỉ huy, chỉ đạo phòng chống thiên tai | Nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành | Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên dùng | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT2 |  | 300 |
| 2\* | Lắp đặt, xây dựng hệ thống quan trắc chuyên dùng phục vụ phòng chống thiên tai: tự động quan trắc mưa, mực nước, camera giám sát tại các hồ chứa | Cung cấp cơ sở dữ liệu, hình ảnh trực quan phục vụ công tác điều hành, ứng phó | Lắp đặt, xây dựng hệ thống quan trắc chuyên dùng phục vụ phòng chống thiên tai | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện | 2023-2025 | ƯT2 |  | 3.000 |
| 3\* | Xây dựng hệ thống, biển báo cảnh báo ngập lụt, sạt lở đất đá, ngầm tràn, cháy rừng... tại vùng nguy cơ cao | Cảnh báo cho người dân và phương tiện giao thông | Xây dựng hệ thống, biển báo cảnh báo thiên tai | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT2 |  | 500 |
| 4\* | Xây dựng hệ thống phòng chống sét cho vùng nguy cơ cao | Giảm thiệt hại do sét gây ra | Xây dựng cột thu lôi chống sét tại các khu vực có nguy cơ cao | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT1 |  | 30.000 |
| **V** | **Nâng cao nhận thức, kiến thức phòng chống thiên tai cho cộng đồng** | | | | |  |  | **3.300** | **6.800** |
| 1 | Tổ chức thông tin, tuyên truyền về thiên tai thông qua hệ thống thông tin đại chúng của tỉnh | Nâng cao nhận thức và kiến thức của cộng đồng về phòng tránh thiên tai | Các chương trình truyền thông để đưa lên sóng phát thanh, tuyên truyền nâng cao ý thức phòng tránh và chủ động ứng phó với thiên tai | Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh | Các Sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện, cấp xã | 2023-2025 | ƯT1 |  | 500 |
| 2\* | Tập huấn phổ biến pháp luật, kiến thức về phòng chống thiên tai và kỹ năng sơ cấp cứu cho đội ngũ giáo viên các cấp | Nâng cao kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ giáo viên | Tập huấn phổ biến pháp luật, kiến thức về phòng chống thiên tai và kỹ năng sơ cấp cứu cho đội ngũ giáo viên | Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Lực lượng vũ trang; Hội đoàn thể; UBND các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT1 | 2.000 | 3.000 |
| 3\* | Xây dựng sổ tay trường học an toàn trong thiên tai và hướng dẫn chương trình ngoại khóa, hội thi,… về kỹ năng ứng phó thiên tai |  |  | Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Lực lượng vũ trang; Hội đoàn thể; UBND các quận, huyện | 2023-2025 | ƯT2 |  | 300 |
| 4\* | Củng cố, nâng cao năng lực lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp cấp xã | Nâng cao năng lực đội xung kích | Tập huấn nâng cao năng lực lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Lực lượng vũ trang; Hội đoàn thể; UBND các huyện, thành phố | 2021-2025 | ƯT1 | 300 | 1.000 |
| 5\* | Diễn tập ứng phó các loại hình thiên tai trong nhà trường kết nối với cộng đồng | Nâng cao kiến thức, kỹ năng cho giáo viên và học sinh | Diễn tập ứng phó các loại hình thiên tai trong nhà trường tại các trường học nằm ven biển | Sở Giáo dục và ĐT | Các sở, ban , ngành, các huyện, thành phố | 2021-2025 | ƯT3 | 1.000 | 2.000 |
| **VI** | **Chương trình trồng và bảo vệ rừng** | | | | |  |  | **204.000** | **5.000** |
| 1 | Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng và trồng mới rừng sản xuất | Bảo vệ đất, chống xói lở, tăng cường hệ sinh thái, môi trường | Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất trên địa bàn tỉnh là 1.305 ha, trong đó trồng rừng phòng hộ 835,26 ha; trồng rừng đặc dụng 169,74 ha và trồng rừng sản xuất 300,00 ha. Giao khoán bảo vệ rừng giai đoạn 2021-2025: 435.051,09  lượt ha | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện, cấp xã | 2021-2025 | ƯT1 | 61.000 |  |
| 2\* | Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng phòng hộ | Bảo vệ đất, chống xói lở, tăng cường hệ sinh thái, môi trường | Diện tích khoanh xúc tiến tái sinh giai đoạn 2021-2025: 17.905,0 ha. | Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn | Các sở, ban , ngành, các huyện, thành phố | 2024-2025 | ƯT2 |  |  |
| 3 | Bảo vệ rừng | Phòng tránh thiệt hại giảm diện tích rừng do thiên tai | Khoán bảo vệ rừng: 357.244,15 lượt ha. Trong đó: Tại các xã khu vực II, III (Nghị định 75/2015/NĐ-CP) là 58.660,80 lượt ha, khoán bảo vệ rừng cho các đối tượng khác 98.583,35 lượt ha | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện, cấp xã | 2021-2025 | ƯT1 | 143.000 |  |
| 4 | Xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng | Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng | Xây dựng các vành đai, các trạm cung cấp nguồn nước và hệ thống đường ống cung cấp nước chữa cháy | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện, cấp xã | 2021-2025 | ƯT1 |  | 5.000 |
| **VII** | **TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC KIỂM SOÁT THIÊN tai và** **xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu** | | | | |  |  |  | **23.600** |
| 1\* | Quản lý tàu thuyền, đầu tư trang thiết bị liên lạc, cứu nạn cho các tàu thuyền đánh cá trên địa bàn tỉnh | Giảm thiểu thiệt hại về tàu thuyền | Đầu tư trang thiết bị liên lạc, cứu nạn cho các tàu thuyền đánh cá | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện, cấp xã | 2023-2025 | ƯT1 |  | 10.000 |
| 2\* | Rà soát, kiểm tra, đánh giá, kiểm định đề xuất giải pháp đảm bảo an toàn các đập, hồ chứa nước | Đảm bảo an toàn đập, hồ chứa | Kiểm tra, đánh giá, kiểm định đề xuất giải pháp đảm bảo an toàn các đập, hồ chứa nước | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện, cấp xã | 2023-2025 | ƯT2 |  | 500 |
| 3\* | Rà soát, kiểm tra, đánh giá đề xuất giải pháp đảm bảo an toàn các hồ điều tiết, hồ hình thành sau khai thác khoáng sản | Đảm bảo an toàn cho người dân | Kiểm tra, đánh giá đề xuất giải pháp đảm bảo an toàn các hồ điều tiết | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện, cấp xã | 2023-2025 | ƯT3 |  | 100 |
| 4\* | Rà soát quy hoạch, nâng cấp hệ thống công trình nhà văn hóa, sinh hoạt cộng đồng cấp thôn tổ kết hợp sơ tán thiên tai | Đảm bảo sơ tán nhân dân khi có thiên tai | Rà soát quy hoạch, nâng cấp hệ thống công trình nhà văn hóa, sinh hoạt cộng đồng cấp thôn | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện, cấp xã | 2023-2025 | ƯT2 |  | 10.000 |
| 5\* | Nghiên cứu Quy hoạch đô thị có phương án giảm diện tích bê tông hoá nhằm tăng hệ số thấm của đất đảm bảo cho thoát nước mặt đô thị nhằm giảm thiểu ngập úng. | Giảm thiểu ngập úng tại khu vực đô thị | Quy hoạch đô thị có phương án giảm diện tích bê tông hoá | Sở Xây dựng | Các Sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện, cấp xã | 2023-2025 | ƯT3 |  | 3.000 |
| **VIII** | **Tăng cường năng lực kiểm soát thiên tai và ứng dụng khoa học công nghệ** | | | | |  |  |  | **5.700** |
| 1\* | Chủ trì hoạt động thúc đẩy việc nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học trong lĩnh vực phòng chống thiên tai |  |  | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, lực lượng vũ trang, UBND các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT2 |  | 3.000 |
| 2\* | Dự án ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao về truyền tin, trí tuệ nhân tạo, công nghệ 4.0 phòng chống thiên tai. | Nâng cao năng lực thông tin, truyền thông, cảnh báo thiên tai | Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao về truyền tin, thông tin phòng chống thiên tai | Sở Thông tin và Truyền Thông | Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT2 |  | 1.000 |
| 3\* | Nghiên cứu, đánh giá vai trò và nâng cao năng lực của hồ điều tiết trong phòng chống hạn và ngập úng đô thị; | Nâng cao năng lực hồ điều tiết, hạn chế ngập úng | Nghiên cứu, đánh giá vai trò và nâng cao năng lực của hồ điều tiết | Sở Xây dựng | Sở Khoa học và CN, Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố |  | ƯT3 |  | 100 |
| 4\* | Nghiên cứu cập nhật dữ liệu mưa cực trị trong công tác thiết kế khẩu độ công trình tiêu thoát nước phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu. | Hạn chế ngập úng | Nghiên cứu cập nhật dữ liệu mưa cực trị trong công tác thiết kế khẩu độ công trình tiêu thoát nước phù hợp với điều kiện BĐKH | Sở Xây dựng | Sở Khoa học và CN, Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT3 |  | 100 |
| 5\* | Đề án đánh giá lại tổng thể hệ thống tiêu thoát nước, khả năng thoát lũ trên các sông do ảnh hưởng do các dự án, công trình, khu dân cư trên cơ sở đó đề xuất điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp | Giảm thiểu ngập lụt và ngập úng đô thị | Đánh giá tổng thể hệ thống tiêu thoát nước, khả năng thoát lũ trên các sông do ảnh hưởng do các dự án, công trình, khu dân cư trên cơ sở đó đề xuất điều chỉnh QH. | Sở Giao thông Vận tải | Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT2 |  | 500 |
| 6\* | Ứng dụng công nghệ 4.0 trong công tác quản lý bảo vệ và giám sát rừng, phòng chống thiên tai. Tích hợp, kết nối vào hệ thống quản trị dữ liệu của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. | Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu hỗ trợ công tác quản lý rừng, phòng chống cháy rừng. |  | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | 2025 | ƯT2 |  | 500 |
| 7\* | Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm cho các vùng rau, cây ăn quả trên địa bàn tỉnh để giúp tiết kiệm nguồn nước và nâng cao năng suất cây trồng trong điều kiện thời tiết khô hạn. | Ứng dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác lúa tiên tiến theo hướng tiết kiệm chi phí đầu vào (giảm phân bón, giảm thuốc bảo vệ thực vật …) để giảm mức độ phát thải khí nhà kính và ô nhiễm môi trường. | Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | 2023-2025 | ƯT2 |  | 500 |
|  | **Tổng cộng** | **427.540** | | | | |  | **222.300** | **205.240** |

**Ghi chú:**

- Việc đầu tư các công trình, dự án, chương trình phục vụ công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứ nạn nêu trên thực hiện theo đúng quy định luật đầu tư công, luật ngân sách và các quy định pháp luật có liên quan.

\* Danh mục rà soát bổ sung giai đoạn 2023-2025.